

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH LỤC  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi  
con khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Hương và ông Nguyễn Đình Thập

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Giang Yên - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1987; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đội 3, xã Ng, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn Đội 1, xã Ng, huyện B, tỉnh Hà Nam; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Đăng T (tên gọi khác Trần Đăng Ch), sinh năm 1984; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn Đội 3, xã Ng, huyện B, tỉnh Hà Nam; vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2019 và bản tự khai ngày 19/6/2020 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Về hôn nhân: Chị đăng ký kết hôn với anh Trần Đăng T tại Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện B, tỉnh Hà Nam vào ngày 12/02/2009, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T lười lao động, không chịu làm

ăn suốt ngày nằm ngủ, kinh tế gia đình khó khăn. Ngoài ra, anh T nghiện ma túy, thi thoảng lấy tiền của chị tiêu không rõ mục đích. Chị bảo anh T đi làm thì anh đe dọa giết chết chị. Vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, chị đã cho anh cơ hội để sửa chữa nhưng anh vẫn chứng nào tật đấy. Cuộc sống của chị vô cùng mệt mỏi, chán nản. Năm 2018 chị đã làm đơn ly hôn anh T nhưng gia đình hòa giải nên chị rút đơn. Từ đầu năm 2019 vợ chồng chị không quan tâm đến nhau và sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T nhanh chóng để chị sớm ổn định cuộc sống.

Tại bản tự khai ngày 02/7/2020, bị đơn anh Trần Đăng T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị D kết hôn từ ngày 12/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện B, tỉnh Hà Nam. Trong thời gian sống với nhau vợ chồng anh cũng bình thường. Vợ anh nghi ngờ anh sử dụng ma túy là không đúng và sai sự thật. Trong thời gian sống anh có nghi ngờ vợ anh quan hệ bất chính với người khác vì có người nhắn tin và gọi điện cho vợ anh nhưng anh muốn giữ cho hai con để gia đình được hạnh phúc, anh không muốn làm to chuyện. Từ ngày 25/6/2020, anh hỏi chị D tối qua đi đâu thì mẹ chị D có bảo nó đi ngủ với trai và tình cảm của chị D ngày càng giảm sút. Tất cả những lời anh nói trên là sự thật mong Tòa xem xét và giải quyết cho anh.

Về nuôi con chung: Chị D, anh T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là các cháu Trần Thị Phương U, sinh ngày 21/11/2009 và Trần Đăng Ch, sinh ngày 17/01/2012, hiện các cháu đang do chị D nuôi dưỡng. Ly hôn, chị D, anh T đều đề nghị giao chị D nuôi dưỡng cả hai cháu. Chị D không yêu cầu anh T góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị.

Về tài sản chung, về tài sản riêng, công nợ, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị D và anh T đều xác định không có, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Không vi phạm; Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim D đã chấp hành và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Trần Đăng T không chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Nguyễn Thị Kim D ly hôn anh Trần Đăng T; Về con chung: Giao cháu Trần Thị Phương U, sinh ngày 21/11/2009 và Trần Đăng Ch, sinh ngày 17/01/2012 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung; Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D phải chịu theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim D xin ly hôn anh Trần Đăng T, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “*Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; anh T có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn đội 3, xã Ng, huyện B, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim D anh Trần Đăng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện B, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 12/02/2009 (Số 23, Quyền số 01/2007), nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau, anh T nghi ngờ chị D có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Còn chị D nghi ngờ anh T toàn nghiện ma túy không chịu lao động. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do và anh không có thiện chí hợp tác. Tại biên bản làm việc giữa Tòa án với chính quyền địa phương xã Ng thì địa phương có quan điểm năm 2018, chị D đã làm đơn ly hôn anh T tại Tòa án nhưng hai bên gia đình cùng chính quyền địa phương đã hòa giải nên chị D đã rút đơn ly hôn, nhưng đến nay mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, khả năng đoàn tụ là khó và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được vì vậy xử cho chị D được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị D, anh T đều xác định có 02 con chung là cháu Trần Thị Phương U, sinh ngày 21/11/2009 và cháu Trần Đăng Ch, sinh ngày 17/01/2012, hiện các cháu đang do chị D nuôi dưỡng. Ly hôn, chị D, anh T đều đề nghị giao chị D nuôi dưỡng cả hai cháu. Chị D không yêu cầu anh T góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Hội đồng xét xử thấy rằng, từ khi vợ chồng

ly thân đến nay, cháu U do chị D nuôi dưỡng khỏe mạnh, phát triển bình thường còn cháu Ch bị khuyết tật trí tuệ được trợ cấp tiền hàng tháng do chị D lĩnh. Hiện chị D có nơi ăn ở ổn định cùng bố mẹ đẻ ở thôn đội 1, xã Ng, có thu nhập ổn định mỗi tháng từ 06 đến 07 triệu đồng từ việc buôn bán giấy, dép. Việc chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu có sự hỗ trợ của bố mẹ chị D. Nên chị D có đủ điều kiện nuôi dưỡng hai cháu. Hiện anh T không có công việc ổn định, thu nhập bấp bênh. Do vậy để ổn định cuộc sống, đảm bảo quyền lợi của hai cháu U, Ch; Hội đồng xét xử thấy cần giao cho chị D nuôi dưỡng các cháu U, Ch; anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị D là phù hợp với thực tế, phù hợp với nguyện vọng của anh T, chị D, cháu U và quan điểm của chính quyền địa phương.

4] Về tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị D, anh T đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Nguyễn Thị Kim D ly hôn anh Trần Đăng T.

2. Về con chung: Giao cho chị D tiếp tục được quyền nuôi dưỡng cháu Trần Thị Phương U, sinh ngày 21/11/2009 và cháu Trần Đăng Ch, sinh ngày 17/01/2012, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị D.

Chị D cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối với các cháu Trần Thị Phương U và Trần Đăng Ch.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà chị D đã nộp tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0002603 ngày 17/6/2020 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị phải nộp (chị D đã thi hành xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm).

Chị Nguyễn Thị Kim D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh Trần Đăng T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Ng, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**